

Câu 1: Trên mặt phẳng tọa độ, điểm $M(-3,2)$ là điểm biểu diễn của số phức nào sau đây

- ☒ A. $z_2 = -3 + 2i$ B. $z_4 = -3 + 2i$ C. $z_3 = -3 + 2i$ D. $z_1 = -3 + 2i$

Câu 2: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt phẳng $(P): -2x + 5y + z - 3 = 0$. Vectơ nào sau đây là một vectơ pháp tuyến của (P) ?

- ☒ A. $\vec{n}_2 = (-2; 5; 1)$ B. $\vec{n}_4 = (2; 5; -1)$ C. $\vec{n}_1 = (2; 5; 1)$ D. $\vec{n}_3 = (2; -5; 1)$

Câu 3: Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng xét dấu của đạo hàm như sau

x	$-\infty$	-3	-2	3	5	$+\infty$	
$f'(x)$	$-$	0	$+$	0	$+$	0	$-$

Số điểm cực trị của hàm đã cho là

- ☒ A. 4 B. 3 C. 2 D. 5

Câu 4: Tiệm cận đứng của đồ thị của hàm số $y = \frac{x+1}{x-2}$ là đường thẳng có phương trình

- A. $x = -2$ B. $x = 1$ C. $x = -1$ ☒ D. $x = 2$

Câu 5: Cho hàm số $f(x) = x^2 + 3$. Khẳng định nào dưới đây đúng

- A. $\int f(x)dx = x^3 + 3x + C$ B. $\int f(x)dx = 2x + C$
 C. $\int f(x)dx = x^2 + 3x + C$ ☒ D. $\int f(x)dx = \frac{x^3}{3} + 3x + C$

Câu 6: Cho $a > 0$ và $a \neq 1$, khi đó $\log_a \sqrt[3]{a}$ bằng

- A. -3 ☒ B. $\frac{1}{3}$ C. 3 D. $-\frac{1}{3}$

Câu 7: Cho khối trụ có bán kính đáy $r = 4$ và chiều cao $h = 3$. Thể tích của khối trụ đã cho bằng

- ☒ A. 48π B. 16π C. 12π D. 36π

Câu 8: Nghiệm của phương trình $\log_5(3x) = 2$ là

- ☒ A. $\frac{25}{3}$ B. $\frac{32}{3}$ C. 32 D. 25

Câu 9: Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu (S) có tâm $I(0; -2; 1)$ và bán kính bằng 2. Phương trình của (S) là

A. $x^2 + (y - 2)^2 + (z + 1)^2 = 2$

B. $x^2 + (y + 2)^2 + (z - 1)^2 = 2$

☒ C. $x^2 + (y + 2)^2 + (z - 1)^2 = 4$

D. $x^2 + (y - 2)^2 + (z + 1)^2 = 4$

Câu 10: Nếu $\int_1^4 f(x)dx = 6$ và $\int_1^4 g(x)dx = -5$ thì $\int_1^4 [f(x) - g(x)]dx$ bằng

A. -1

B. 1

C. -11

☒ D. 11

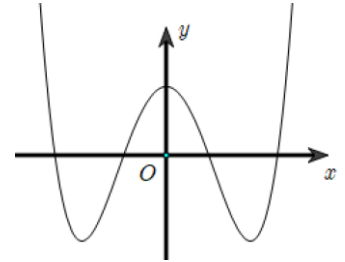
Câu 11: Đồ thị nào dưới đây có dạng như đường cong trong hình bên ?

A. $y = -x^3 + 3x + 1$

B. $y = x^3 - 3x + 1$

C. $y = -2x^4 + 4x^2 + 1$

☒ D. $y = 2x^4 - 4x^2 + 1$



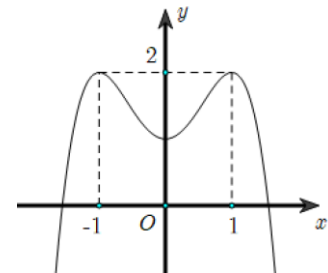
Câu 12: Cho hàm số $y = f(x)$ có đồ thị là đường cong trong hình bên. Hàm số đã cho đồng biến trong khoảng nào dưới đây

A. $(-\infty; 0)$

B. $(-1; 1)$

☒ C. $(0; 1)$

D. $(0; +\infty)$



Câu 13: Thể tích của khối lập phương cạnh $4a$ là

A. $8a^3$

B. $32a^3$

☒ C. $64a^3$

D. $16a^3$

Câu 14: Phần thực của số phức $z = 6 - 2i$ bằng

A. 2

☒ B. 6

C. -6

D. -2

Câu 15: Cho khối chóp có diện tích đáy $B = 3a^2$ và chiều cao $h = a$. Thể tích của khối chóp đã cho bằng

A. $\frac{1}{3}a^3$

☒ B. a^3

C. $\frac{3}{2}a^3$

D. $3a^3$

Câu 16 : Nếu $\int_0^3 f(x)dx = 3$ thì $\int_0^3 2f(x)dx$ bằng

A. 18

B. 2

☒ C. 6

D. 3

Câu 17 : Trong không gian $Oxyz$, cho đường thẳng (d) đi qua điểm $M(2; 2; 1)$ và có một vectơ chỉ phương $\vec{u} = (5; 2; -3)$. Phương trình của (d) là

A. $\begin{cases} x = 2 + 5t \\ y = 2 + 2t \\ z = 1 + 3t \end{cases}$

☒ B. $\begin{cases} x = 2 + 5t \\ y = 2 + 2t \\ z = 1 - 3t \end{cases}$

C. $\begin{cases} x = 5 + 2t \\ y = 2 + 2t \\ z = -3 + t \end{cases}$

D. $\begin{cases} x = 2 + 5t \\ y = 2 + 2t \\ z = -1 - 3t \end{cases}$

Câu 18 : Với n là số nguyên dương bất kỳ, $n \geq 5$, công thức nào dưới đây đúng ?

A. $A_n^5 = \frac{n!}{5!(n-5)!}$

☒ B. $A_n^5 = \frac{n!}{(n-5)!}$

C. $A_n^5 = \frac{(n-5)!}{n!}$

D. $A_n^5 = \frac{5!}{(n-5)!}$

Câu 19 : Tập xác định của hàm số $y = 7^x$ là

☒ A. $\mathbb{R}$

B. $\mathbb{R} \setminus \{0\}$

C. $[0, +\infty)$

D. $(0, +\infty)$

Câu 20 : Cho cấp số nhân (u_n) với $u_1 = 3$ và $u_2 = 12$. Công bội của cấp số nhân đã cho bằng

☒ A. 4

B. 9

C. -9

D. $\frac{1}{4}$

Câu 21: Diện tích S của mặt cầu bán kính R được tính theo công thức nào dưới đây ?

A. $S = 16\pi R^2$

☒ B. $S = 4\pi R^2$

C. $S = \frac{4}{3}\pi R^2$

D. $S = \pi R^2$

Câu 22: Cho hàm số $y = f(x)$ có bảng biến thiên như sau

x	$-\infty$	-1	1	$+\infty$			
y'		$+$	0	$-$	0	$+$	
y	$-\infty$		3		-5		$+\infty$

Giá trị cực đại của hàm số đã cho bằng

A. -1

☒ B. 3

C. 1

D. -5

Câu 23: Đồ thị của hàm số $y = -x^4 - 2x^2 + 3$ cắt trục tung tại điểm có tung độ bằng

☒ A. 3

B. 2

C. 1

D. 0

Câu 24: Cho hàm số $f(x) = e^x + 1$. Khẳng định nào dưới đây đúng ?

A. $\int f(x)dx = e^x - x + C$

☒ B. $\int f(x)dx = e^x + x + C$

C. $\int f(x)dx = e^{x-1} + C$

D. $\int f(x)dx = e^x + C$

Câu 25: Tập nghiệm của bất phương trình $2^x < 5$ là

A. $(-\infty; \log_5 2)$

☒ B. $(-\infty; \log_2 5)$

C. $(\log_5 2; +\infty)$

D. $(\log_2 5; +\infty)$

Câu 26: Cho hai số phức $z = 5 + 2i$ và $w = 1 - 4i$. Số phức $z + w$ bằng

☒ A. $6 - 2i$.

B. $4 + 6i$.

C. $-4 - 6i$.

D. $6 + 2i$.

Câu 27: Trong không gian $Oxyz$, cho điểm $A(4; -1; 3)$. Tọa độ của vectơ $\overrightarrow{OA}$ là

A. $(-4; 1; -3)$.

☒ B. $(4; -1; 3)$.

C. $(-4; 1; 3)$.

D. $(4; 1; 3)$.

Câu 28: Trên khoảng $(0; +\infty)$, đạo hàm của hàm số $y = x^{\frac{5}{4}}$ là:

A. $y \neq \frac{4}{5}x^{\frac{1}{4}}$.

B. $y \neq \frac{5}{4}x^{-\frac{1}{4}}$.

☒ C. $y \neq \frac{5}{4}x^{\frac{1}{4}}$.

D. $y \neq \frac{4}{9}x^{\frac{9}{4}}$.

Câu 29: Với mọi a, b thỏa mãn $\log_2 a^3 + \log_2 b = 8$, khẳng định nào dưới đây là đúng?

A. $a^3b = 64$.

B. $a^3 + b = 64$.

C. $a^3 + b = 256$.

☒ D. $a^3b = 256$.

Câu 30: Cho hình chóp $S.ABC$ có đáy là tam giác vuông cân tại C , $AC = 3a$ và SA vuông góc với mặt phẳng đáy. Khoảng cách từ B đến mặt phẳng (SAC) bằng

A. $\frac{3\sqrt{2}}{2}a$.

B. $3\sqrt{2}a$.

☒ C. $3a$.

D. $\frac{3}{2}a$.

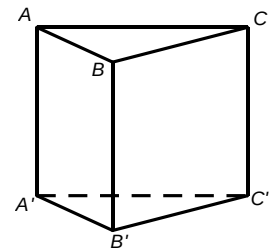
Câu 31: Cho hình lăng trụ đứng $ABC.A'B'C'$ có tất cả các cạnh bằng nhau (tham khảo hình bên). Góc giữa hai đường thẳng AA' và $B'C$ bằng

A. 60° .

☒ B. 45° .

C. 90° .

D. 30° .



Câu 32: Trong không gian $Oxyz$, cho hai điểm $A(0;0;1)$ và $B(2;1;3)$. Mặt phẳng đi qua A và vuông góc với AB có phương trình là:

A. $2x + y + 4z - 17 = 0$.

B. $2x + y + 4z - 4 = 0$.

C. $2x + y + 2z - 11 = 0$.

☒ D. $2x + y + 2z - 2 = 0$.

Câu 33: Cho số phức z thỏa mãn $iz = 6 + 5i$. Số phức liên hợp của z là:

☒ A. $\bar{z} = 5 + 6i$.

B. $\bar{z} = -5 + 6i$.

C. $\bar{z} = -5 - 6i$.

D. $\bar{z} = 5 - 6i$.

Câu 34: Trên đoạn $[-2;1]$, hàm số $y = x^3 - 3x^2 - 1$ đạt giá trị lớn nhất tại điểm

A. $x = -1$.

B. $x = -2$.

C. $x = 1$.

☒ D. $x = 0$.

Câu 35: Từ một hộp chứa 10 quả bóng gồm 4 quả màu đỏ và 6 quả màu xanh, lấy ngẫu nhiên đồng thời 3 quả. Xác suất để lấy được 3 quả màu xanh bằng

A. $\frac{1}{30}$.

B. $\frac{2}{5}$.

☒ C. $\frac{1}{6}$.

D. $\frac{3}{5}$.

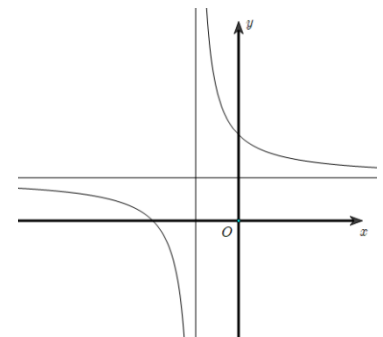
Câu 36: Biết hàm số $y = \frac{x+a}{x+1}$ (a là số thực cho trước, $a \neq 1$) có đồ thị như trong hình bên. Mệnh đề nào dưới đây đúng?

A. $y > 0, \forall x \in \mathbb{R}$.

B. $y > 0, \forall x \neq 1$.

C. $y < 0, \forall x \in \mathbb{R}$.

☒ D. $y < 0, \forall x \neq 1$.



Câu 37: Trong không gian $Oxyz$, cho điểm $M(2;1;-1)$ và mặt phẳng

(P) : $x - 3y + 2z + 1 = 0$. Đường thẳng đi qua M và vuông góc với (P) có phương trình là:

A. $\frac{x+2}{1} = \frac{y+1}{-3} = \frac{z-1}{2}$

B. $\frac{x+2}{1} = \frac{y+1}{-3} = \frac{z-1}{1}$

☒ C. $\frac{x-2}{1} = \frac{y-1}{-3} = \frac{z+1}{2}$

D. $\frac{x-2}{1} = \frac{y-1}{-3} = \frac{z+1}{1}$

Câu 38: Nếu $\int_0^2 f(x)dx = 3$ thì $\int_0^2 [2f(x) - 1]dx$ bằng

☒ A. 4.

B. 6.

C. 8.

D. 5.

Câu 39: Cho hàm số $f(x) = \begin{cases} 2x - 1 & \text{khi } x \geq 1 \\ 3x^2 - 2 & \text{khi } x < 1 \end{cases}$. Giả sử F là nguyên hàm của f trên $\mathbb{R}$ thỏa mãn $F(0) = 2$. Giá trị của $F(-1) + 2F(2)$ bằng

A. 11.

B. 6.

☒ C. 9.

D. 15.

Câu 40: Có bao nhiêu số nguyên x thỏa mãn $(3^{x^2} - 9^x)[\log_2(x+30) - 5] \leq 0$?

☒ A. 31.

B. 30.

C. Vô số.

D. 29.

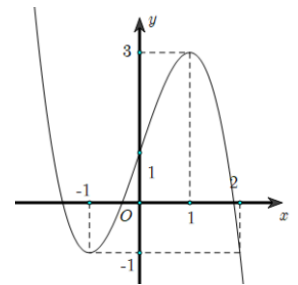
Câu 41: Cho hàm số bậc ba $y = f(x)$ có đồ thị là đường cong trong hình bên. Số nghiệm thực phân biệt của phương trình $f(f(x)) = 1$ là

A. 9.

B. 3.

C. 6.

☒ D. 7.



Câu 42: Có bao nhiêu số nguyên y sao cho tồn tại $x \in \left[\frac{8}{3}; \frac{10}{3}\right]; 4\frac{2}{3}$ thỏa mãn

$$27^{3x^2+xy} = (1+xy)27^{12x} ?$$

A. 27.

B. 15.

C. 12.

☒ D. 14.

Câu 43: Cho hàm số $f(x) = x^3 + ax^2 + bx + c$ với a, b, c là các số thực. Biết hàm số $g(x) = f(x) + f'(x) + f''(x)$ có hai giá trị cực trị là -4 và 2. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = \frac{f(x)}{g(x)+6}$ và $y = 1$ bằng

☒ A. $\ln 2$.

B. $3 \ln 2$.

C. $2 \ln 2$.

D. $\ln 6$.

Câu 44: Cắt hình nón (N) bởi mặt phẳng đi qua đỉnh và tạo với mặt phẳng chứa đáy một góc bằng 60° , ta được thiết diện là tam giác đều cạnh $2a$. Diện tích xung quanh của (N) bằng

A. $2\sqrt{7}pa^2$.

B. $2\sqrt{13}pa^2$.

☒ C. $\sqrt{7}pa^2$.

D. $\sqrt{13}pa^2$.

Câu 45: Xét các số phức z, w thỏa mãn $|z| = 1$ và $|w| = 2$. Khi $|z + i\bar{w} + 6 - 8i|$ đạt giá trị nhỏ nhất, $|z - w|$ bằng

- A. 3. B. $\sqrt{5}$. C. $\frac{\sqrt{29}}{5} \times$ **D. $\frac{\sqrt{221}}{5} \times$**

Câu 46: Cho khối hộp chữ nhật $ABCD.A'B'C'D'$ có đáy là hình vuông, $BD = 4a$, góc giữa hai mặt phẳng $(A'BD)$ và $(ABCD)$ bằng 30° . Thể tích của khối hộp chữ nhật đã cho bằng

- A. $16\sqrt{3}a^3$. B. $\frac{16\sqrt{3}}{9}a^3$. C. $48\sqrt{3}a^3$. **D. $\frac{16\sqrt{3}}{3}a^3$.**

Câu 47: Trong không gian $Oxyz$, cho đường thẳng $d: \frac{x+1}{1} = \frac{y}{1} = \frac{z-1}{2}$ và mặt phẳng $(P): 2x + y - z + 3 = 0$. Hình chiếu vuông góc của d trên (P) là đường thẳng có phương trình:

- A. $\frac{x-1}{4} = \frac{y}{5} = \frac{z+1}{13} \times$ B. $\frac{x+1}{3} = \frac{y}{-5} = \frac{z-1}{1} \times$
C. $\frac{x+1}{4} = \frac{y}{5} = \frac{z-1}{13} \times$ D. $\frac{x-1}{3} = \frac{y}{-5} = \frac{z+1}{1} \times$

Câu 48: Trên tập hợp các số phức, xét phương trình $z^2 - 2(m+1)z + m^2 = 0$ (m là tham số thực). Có bao nhiêu giá trị của m để phương trình đó có nghiệm z_0 thỏa mãn $|z_0| = 5$?

- A. 4. B. 2. C. 1. **D. 3.**

Câu 49: Trong không gian $Oxyz$, cho hai điểm $A(1; -3; 2)$ và $B(-2; 1; -3)$. Xét hai điểm M và N thay đổi thuộc mặt phẳng (Oxy) sao cho $MN = 1$. Giá trị lớn nhất của $|AM - BN|$ bằng

- A. $\sqrt{41}$. B. $\sqrt{61}$. C. $\sqrt{37}$. **D. $\sqrt{17}$.**

Câu 50: Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm $f'(x) = (x-8)(x^2-9)$, " $x \in \mathbb{R}$ ". Có bao nhiêu giá trị nguyên dương

- A. 7.** B. 6. C. 8. D. 5.

TRƯỜNG THPT VĨNH VIỄN

Trần Quang Minh – Nguyễn Hồng Ánh – Lê Văn Đoàn – Lê Văn Quyền